

CHÍNH PHỦ
Số: 49/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2009

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm
(2006 - 2010) của tỉnh Bình Dương

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (tờ trình số 392/TTr-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2008, công văn số 2571/UBND-SX ngày 10 tháng 9 năm 2008, công văn số 757/UBND-SX ngày 25 tháng 3 năm 2009, công văn số 1243/UBND-SX ngày 13 tháng 5 năm 2009 và tờ trình số 2273/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2009), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 01/TTr-BTNMT ngày 09 tháng 01 năm 2009, công văn số 2461/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 10 tháng 7 năm 2009 và công văn số 3225/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 04 tháng 9 năm 2009),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006-2010) của tỉnh Bình Dương với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Diện tích năm 2007		Diện tích năm 2010		Tăng (+), giảm (-) năm 2010 so với hiện trạng năm 2007	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	269.522,4	100,0	269.522,4	100,0		
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	217.217,8	80,6	202.389,0	75,1	14.828,8	6,8
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	203.743,0	75,6	188.811,8	70,0	-14.931,2	-7,3
1.1.1	Đất trồng	27.082,8	10,0	18.915,8	7,0	-8.167,1	-30,2

	cây hàng năm						
1.1.1.1	Đất trồng lúa	15.914,2	5,9	11.743,4	4,4	-4.170,8	-26,2
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	6.983,8	2,6	4.290,2	1,6	-2.693,7	-38,6
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	8.818,5	3,3	7.453,3	2,8	-1.365,2	-15,5
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	111,9				-111,9	-100,0
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	11.168,6	4,1	7.172,3	2,7	-3.996,3	-35,8
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	176.660,2	65,5	169.896,0	63,0	-6.764,2	-3,8
1.2	Đất lâm nghiệp	12.533,6	4,7	12.286,0	4,6	-247,6	-2,0
1.2.1	Đất rừng sản xuất	11.078,8	4,1	11.092,7	4,1	13,9	0,1
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	2.120,1	0,8	2.359,2	0,9	239,1	11,3
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	7.500,2	2,8	5.629,4	2,1	-1.870,8	-24,9
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	161,4	0,1	347,7	0,1	186,4	115,5
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	1.297,1	0,5	2.756,4	1,0	1.459,3	112,5
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.454,8	0,5	1.193,4	0,4	-261,5	-18,0
1.2.2.1	Đất có						

	rừng tự nhiên phòng hộ						
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	1.454,8	0,5	1.193,4	0,4	-261,5	-18,0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	511,3	0,2	630,1	0,2	118,8	23,2
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác	429,9	0,2	661,1	0,2	231,3	53,8
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	51.512,5	19,1	67.085,6	24,90	15.573,1	30,2
2.1	Đất ở	7.689,9	2,9	13.467,5	5,0	5.777,6	75,1
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	5.617,1	2,1	9.141,2	3,4	3.524,1	62,7
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.072,8	0,8	4.326,3	1,6	2.253,5	108,7
2.2	Đất chuyên dùng	31.324,7	11,6	40.901,3	15,2	9.576,6	30,6
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	419,4	0,2	476,3	0,2	56,9	13,6
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.548,9	1,3	3.609,3	1,3	60,5	1,7
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.971,2	0,73	2.469,0	0,92	497,8	25,3
2.2.2.2	Đất an ninh	1.577,7	0,59	1.140,3	0,42	-437,4	-27,7
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16.289,3	6,0	20.842,5	7,7	4.553,2	28,0

2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	10.244,7	3,8	11.029,9	4,1	785,2	7,7
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	5.103,9	1,9	7.649,2	2,8	2.545,3	49,9
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	355,7	0,1	634,2	0,2	278,4	78,3
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	585,0	0,2	1.529,2	0,6	944,3	161,4
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	11.067,1	4,1	15.973,1	5,9	4.906,0	44,3
2.2.4.1	Đất giao thông	8.410,4	3,1	10.559,2	3,9	2.148,8	25,5
2.2.4.2	Đất thủy lợi	391,3	0,1	758,1	0,3	366,7	93,7
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	514,2	0,2	542,4	0,2	28,2	5,5
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	364,4	0,1	242,5	0,1	-121,9	-33,5
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	47,4		97,0		49,6	104,5
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	920,1	0,3	1.131,3	0,4	211,2	22,9
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	150,4	0,1	970,2	0,4	819,8	544,9
2.2.4.8	Đất chợ	22,7		109,4		86,6	380,9
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	122,1		1.434,8	0,5	1.312,7	1.074,9